

Hồng L có vay tiền của ông số tiền 152.000.000 đồng, trong đó tiền ông vay của ngân hàng 100.000.000 đồng, tiền hót hụi 52.000.000 đồng. Khi vay ông T1, bà L có viết biên nhận nợ và ký tên vào biên nhận nợ giao cho ông giữ. Ông T1, bà L hứa mỗi tháng trả cho ông 4.000.000 đồng trong đó 1.000.000 đồng là để cho ông T đóng tiền lãi cho ngân hàng, còn 3.000.000 đồng là trả tiền hụi gốc.

Sau khi vay ông T1, bà L có trả cho ông được 07 lần với số tiền tổng cộng 24.000.000 đồng (Trong đó tiền lãi để đóng ngân hàng là 6.000.000 đồng, còn 18.000.000 đồng là tiền gốc hụi), cụ thể: Ngày 17/4/2023 âm lịch trả 4.000.000 đồng; ngày 21/5/2023 âm lịch trả 3.000.000 đồng; ngày 26/5/2023 âm lịch trả 1.000.000 đồng; ngày 22/6/2023 âm lịch trả 4.000.000 đồng; ngày 23/7/2023 âm lịch trả 3.000.000 đồng; ngày 29/8/2023 âm lịch trả 2.000.000 đồng; ngày 26/9/2023 âm lịch trả 7.000.000 đồng và từ ngày 10/10/2023 âm lịch đến nay không trả nữa. Sau khi cân trừ, ông T1, bà L còn nợ lại ông số tiền gốc là 152.000.000 đồng - 18.000.000 đồng = 134.000.000 đồng.

Nay yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông T1, bà L phải trả cho ông tổng cộng 157.000.000 đồng, trong đó: gốc là 134.000.000 đồng, lãi 23 tháng x 1.000.000 đồng/tháng = 23.000.000 đồng.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Hồng L có ý kiến:* Ngày 05/4/2023, vợ chồng ông bà có vay của ông Nguyễn Minh T số tiền 152.000.000 đồng, khi vay ông bà có làm tờ xác nhận nợ giao cho ông T giữ, chữ ký và chữ viết tại giấy xác nhận nợ ngày 05/4/2023 là của ông bà viết ra. Nội dung tại giấy xác nhận nợ do ông T cung cấp cho Tòa án là đúng sự thật. Mục đích ông bà vay tiền là để làm ăn buôn bán nên ông bà có nhờ ông T vay ngân hàng 100.000.000 đồng và nhờ ông T hót hụi số tiền 52.000.000 đồng và hứa mỗi tháng góp cho ông T 4000.000 đồng (Trong đó 1.000.000 đồng để trả lãi ngân hàng, 3.000.000 đồng để trả tiền hụi).

Nay ông T khởi kiện ông bà trả số tiền tổng cộng 157.000.000 đồng thì ông bà có ý kiến như sau: Ông bà xác định có nợ ông T tiền gốc là 152.000.000 đồng, tuy nhiên đã trả tiền gốc được 08 lần, bằng hình thức nhờ người khác chuyển khoản, thời gian khá lâu nên không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh đã trả tiền cho ông T và không thể cung cấp các chứng từ chuyển khoản cho Tòa án, mỗi lần chuyển khoản trả cho ông T bao nhiêu tiền thì không nhớ rõ chỉ nhớ đã trả gốc tổng cộng là 32.000.000 đồng. Nay ông bà chỉ đồng ý trả cho ông T số tiền vay gốc là 120.000.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh khó khăn không có khả năng trả nợ một lần nên xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi hết nợ.

*** *Tại phiên tòa:***

- Nguyên đơn ông Nguyễn Minh T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Chỉ yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Hồng L phải trả cho ông tổng cộng 140.000.000 đồng, trong đó: Tiền vay gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này từ ngày 10/10/2023 đến ngày 30/7/2025 là 6.000.000 đồng, tiền hụi 34.000.000 đồng.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng L có ý kiến: Thống nhất vợ chồng còn nợ và đồng ý trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Minh T số tiền tổng cộng 140.000.000 đồng, trong đó: Tiền vay gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này từ ngày 10/10/2023 đến ngày 30/7/2025 là 6.000.000 đồng, tiền hụi 34.000.000 đồng đúng như yêu cầu của ông T nêu ra, nhưng hẹn mỗi tháng trả 1.000.000 đồng đến khi nào hết số tiền còn nợ. Đồng thời xác định kể từ ngày 10/10/2023 vợ chồng không trả cho nguyên đơn được đồng nào cho đến nay.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt lần thứ nhất, nhưng có đơn xin vắng mặt.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị Hồng L phải trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Minh T số tiền tổng cộng là 140.000.000 đồng, trong đó: Tiền vay gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này từ ngày 10/10/2023 đến ngày 30/7/2025 là 6.000.000 đồng, tiền hụi 34.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn T1 lần thứ nhất, nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đồng thời, nguyên đơn ông Nguyễn Minh T và bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng L không yêu cầu hoãn phiên tòa, vì vậy HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và về thẩm quyền: Khi gửi đơn khởi kiện và được Toà án thụ lý vụ án, nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn phải trả số tiền vay còn thiếu và bị đơn không có yêu cầu phản tố nên quan hệ pháp luật được xác định là *tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*. Tuy nhiên, tại phiên toà hôm nay nguyên đơn và bị đơn bà L thống nhất, trong tổng số tiền còn nợ thì vừa có tiền vay và tiền hụi. Do đó, xác định quan hệ pháp luật đối với vụ án này là *tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và góp hụi* và bị đơn có nơi cư trú tại ấp T, xã T, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - An Giang theo quy định tại khoản khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cùng lời trình bày thừa nhận của bị đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Hồng L có cơ sở để xác định, ngày 05/4/2023 ông T1, bà L có vay của ông T số tiền 100.000.000 đồng, thoả thuận lãi suất mỗi tháng 1.000.000 đồng, lãi trả hàng tháng, không thoả thuận thời hạn trả gốc và nợ ông T số tiền hụi là 52.000.000 đồng, hên mỗi tháng trả 4.000.000 đồng, trong đó 1.000.000 đồng tiền lãi và 3.000.000 đồng tiền hụi, đồng thời ông T1, bà L có viết biên nhận giao cho ông T giữ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/7/2025, ông T1, bà L cho rằng sau khi vay đã trả cho nguyên đơn ông T được 08 lần bằng cách chuyển khoản với số tiền 32.000.000 đồng nên chỉ còn nợ lại ông T số tiền 120.000.000 đồng (bút lục số 16).

Tuy nhiên, lời trình bày của bị đơn ông T1, bà L không được nguyên đơn ông T thừa nhận, mà theo nguyên đơn ông T xác định từ khi vay đến ngày 26/9/2023 âm lịch ông T, bà L chỉ trả được 07 lần, trong đó lần ít nhất là 1.000.000 đồng, lần nhiều nhất là 7.000.000 đồng, tổng cộng 24.000.000 đồng (gốc 18.000.000 đồng, lãi 6.000.000 đồng) và kể từ ngày 10/10/2023 đến nay không trả thêm đồng nào. Đồng thời, bị đơn ông T1, bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông bà là có căn cứ để HĐXX xem xét nên ông T1, bà L phải chịu hậu quả pháp lý của việc không cung cấp được chứng cứ chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên toà, nguyên đơn ông T thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Chỉ yêu cầu bị đơn ông T1, bà L phải trả cho ông tổng số tiền 140.000.000 đồng,

trong đó: Tiền vay gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này từ ngày 10/10/2023 đến ngày 30/7/2025 là 6.000.000 đồng, tiền hụi 34.000.000 đồng. HĐXX xét thấy, việc thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được xem xét chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với số tiền lãi, nguyên đơn ông T chỉ yêu cầu bị đơn ông T1, bà L trả 6.000.000 đồng của số tiền gốc 100.000.000 đồng tính từ ngày 10/10/2023 đến ngày 30/7/2025 là phù hợp, không vượt mức lãi suất do pháp luật quy định. Đồng thời, bị đơn bà L cũng đồng ý trả cho nguyên đơn ông T số tiền còn nợ 140.000.000 đồng, trong đó: Tiền vay gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này từ ngày 10/10/2023 đến ngày 30/7/2025 là 6.000.000 đồng, tiền hụi 34.000.000 đồng, nhưng về thời gian và phương thức trả thì hai bên không thống nhất được với nhau.

Từ cơ sở phân tích trên, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Minh T buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Hồng L phải trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Minh T số tiền 140.000.000 đồng, trong đó: Tiền vay gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này từ ngày 10/10/2023 đến ngày 30/7/2025 là 6.000.000 đồng, tiền hụi 34.000.000 đồng. Vì đây là nghĩa vụ của bên vay tài sản và cũng là nghĩa vụ của thành viên góp hụi theo quy định tại các điều 463, 466, 468, 469, 471 Bộ luật dân sự năm 2015 và các điều 16, 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về hộ, hụi, biếu, phường. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T là có căn cứ để chấp nhận toàn bộ.

Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án:

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Hồng L phải chịu án phí có giá ngạch là 7.000.000 đồng (140.000.000đ x 5%) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 91, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 241, khoản 1 Điều 244 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng các điều 463, 466, 468, 469, 471 Bộ luật dân sự năm 2015 và các điều 16, 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, họ, họ, họ, họ; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Buộc ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Hồng L phải trả cho ông Nguyễn Minh T số tiền còn thiếu tổng cộng là 140.000.000 đồng, trong đó: Tiền vay gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi 6.000.000 đồng, tiền họ 34.000.000 đồng.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Hồng L phải chịu 7.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Minh T không nhận lại tiền tạm ứng án phí do trước khi thụ lý ông T thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn tạm ứng án phí nên được xem xét chấp nhận miễn toàn bộ số tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 28/8/2025); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Toà án tỉnh AG;
- VKS khu vực 7, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Phòng THADS kv7;
- Lưu (HSVA, VPTA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Thị Mỹ Linh